

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phố Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2011 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	<i>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.80%	99.80%
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

-Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...

-Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh ,pin,accu điện, bộ chỉnh lưu , bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm,máy in,máy tính,thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt , khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại , thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng,sắt, thép,cáp điện các loại , máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

-Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường, xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

-Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 80 người.
- Nhân viên quản lý 15 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - *+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - *+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - *+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trc

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	744,473,519	134,564,968
b) Tiền gửi ngân hàng	3,908,440,267	9,405,060,079
c) Tiền đang chuyển		-
d) Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000
Tổng cộng	4,652,913,786	13,539,625,047

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	2,579,113,200	8,579,500,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	2,079,113,200	
- tiền chi cho vay	500,000,000	8,579,500,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	2,579,113,200	8,579,500,000

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,005,587,834	4,508,319,384
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,297,138,101	10,052,674,651
- chi phí của Các công trình dở dang	7,173,116,958	5,158,986,460
- chi phí sản xuất dở dang	280,791,511	390,011,585
- chi phí vận chuyển lắp đặt	3,843,229,632	4,503,676,606
d) Hàng hoá, thành phẩm	11,497,730,060	8,064,355,501
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,290,025,075	1,290,025,075
Tổng cộng	25,510,430,920	21,335,324,461

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	680,998	
+ thuế XNK nộp trước	680,998	
Tổng cộng	680,998	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2011	1,266,241,596	594,050,123	2,639,315,755	4,499,607,474
+ Mua trong kỳ	63,245,454			
+ Thanh lý, nhượng bán	(86,134,510)			
- Số dư tại 30/06/2011	1,243,352,540	594,050,123	2,639,315,755	4,476,718,418

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư tại 01/01/2011	827,829,009	526,034,943	1,829,531,927	3,183,395,880
+ Khấu hao trong kỳ	132,683,915	7,593,102	127,974,720	
+ Thanh lý, nhượng bán	(86,134,510)			
- Số dư tại 30/06/2011	874,378,414	533,628,045	1,957,506,647	3,365,513,107

Giá trị còn lại của TSCĐHH

- Tại ngày 31/12/2010	438,412,587	68,015,180	809,783,828	1,316,211,594
- Tại ngày 30/06/2011	368,974,126	60,422,078	681,809,108	1,111,205,311

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	25,593,890	7,312,556
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	84,094,110	102,375,444

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,610,721,533	37,583,618,667
-Giá trị hao mòn lũy kế	19,499,240,951	16,349,265,266
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18,111,480,582	21,234,353,401

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,692,368,098	4,878,911,644
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	
Tổng cộng	7,822,920,098	6,910,506,644

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		5,629,330,000	2,635,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.80%	2,994,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		38,587,909,379	36,342,527,936
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	38,587,909,379	36,342,527,936
Tổng cộng		46,410,829,477	43,253,034,580

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	187,293,747	237,811,879
- Đặt cọc thuê nhà	2,171,850,000	2,171,850,000
- Đặt cọc khác	214,810,000	221,810,000
Tổng cộng	2,573,953,747	2,631,471,879

09. Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

a) Vay ngắn hạn	5,939,722,316	6,405,641,725
- vay ngân hàng	3,329,338,316	5,966,698,725
- vay đối tượng khác	2,610,384,000	438,943,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	5,939,722,316	6,405,641,725

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,110,723,667	1,149,470,293
- thuế xuất nhập khẩu	8,127,979	
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59,363,820	693,371,287
- thuế thu nhập doanh nghiệp	3,885,018,737	5,990,560,022
- thuế thu nhập cá nhân	140,911,717	332,083,748
Tổng cộng	5,204,145,920	8,165,485,350

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	2,034,261,535	1,317,526,918
- Trích trước giá vốn hàng hoá	141,843,945	228,626,197
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	9,985,921	41,920,858
Tổng cộng	2,186,091,401	1,588,073,973

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	31,777,379	41,439,005
- Các khoản phải trả nội bộ:		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ tầng Toàn Cầu		684,717,549
+ Bà Phan Thị Kim Anh		3,582,000
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	32,783,333	218,400,000
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	461,242,148	54,207,832
- Phải trả tiền mượn tạm anh Quảng	250,000,000	
- Phải trả phải nộp khác	741,796,611	518,461,094
Tổng cộng	1,517,599,471	1,520,807,480

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐPPT, DPTC, chênh lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	4,479,071,571	28,628,768,332	131,330,316,903
Số dư tại 31/03/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,479,071,571	32,711,983,745	135,352,748,316
Tăng	-	-	-	-	10,935,982,133	10,935,982,133
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-

- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	10,935,982,133	10,935,982,133
- khác	-	-	-	-		-
Giảm	-	-	-	-	(14,471,171,300)	(14,471,171,300)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại					(84,369,300)	(84,369,300)
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-		
- chi cổ tức	-	-	-	-	(13,825,044,000)	(13,825,044,000)
- khác	-	-	-	-	(561,758,000)	(561,758,000)
Số dư tại 30/06/2011	92,364,460,000	6,083,358,132	-286,125,132	4,479,071,571	29,176,794,577	131,817,559,148

b) Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(19,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu phổ thông	9,216,696	9,218,696
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2011	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,887,349,456	84,473,484,075
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	39,696,219,741	54,167,877,078
- Doanh thu sản xuất	10,336,482,624	12,207,186,539
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,113,812,924	14,164,829,452
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	1,740,834,167	3,933,591,006
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,887,349,456	84,473,484,075

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2/2011	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	30,172,252,651	39,595,162,378
- Giá vốn sản xuất	4,610,393,974	5,532,688,750
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,938,118,943	7,544,191,794
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	1,631,513,765	2,967,359,651
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	40,352,279,333	55,639,402,573

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	250,168,332	607,869,192
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31,498,410	92,390,458
- Lãi tiền cho vay	113,907,211	217,507,211
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,957,516	24,957,516
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614,832,357	692,646,950
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1,035,363,826	1,635,371,327

4 Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	181,659,079	408,296,957
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	246,799,971	512,304,872
Tổng cộng	428,459,050	920,601,829

Kế toán trưởng 


Phan Thị Kim Anh

Ngày 17 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		128 096 442 005	109 971 445 327
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13 539 625 047	4 652 913 786
1. Tiền	111		9 539 625 047	4 652 913 786
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 000 000 000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8 579 500 000	2 579 113 200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 579 500 000	2 579 113 200
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		78 495 112 011	71 496 255 663
1. Phải thu của khách hàng	131		71 070 757 554	51 719 193 747
2. Trả trước cho người bán	132		2 173 671 553	8 690 785 866
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6 310 131 112	11 896 376 573
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 059 448 208)	(810 100 523)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	21 335 324 461	25 510 430 920
1. Hàng tồn kho	141		22 625 349 536	26 800 455 995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 290 025 075)	(1 290 025 075)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 146 880 486	5 732 731 758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 331 556 125	2 092 224 009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 181 257 768	45 675 086
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		680 998
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 634 066 593	3 594 151 665
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		70 755 491 095	73 675 517 563
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		2 552 660 457	2 524 719 914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 316 211 594	1 111 205 311
- Nguyên giá	222		4 499 607 474	4 476 718 418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 183 395 880)	(3 365 513 107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		102 375 444	84 094 110
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7 312 556)	(25 593 890)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1 134 073 419	1 329 420 493
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	21 234 353 401	18 111 480 582
- Nguyên giá	241		37 583 618 667	37 610 721 533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(16 349 265 266)	(19 499 240 951)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	43 253 034 580	46 410 829 477
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		36 342 527 936	38 587 909 379
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6 910 506 644	7 822 920 098
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 715 442 657	6 628 487 590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		873 935 484	3 994 296 547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		210 035 294	60 237 296
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 631 471 879	2 573 953 747
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		198 851 933 100	183 646 962 890
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		59 653 161 884	43 248 895 021
I- Nợ ngắn hạn	310		52 348 304 960	40 498 462 501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	6 405 641 725	5 939 722 316
2. Phải trả cho người bán	312		26 356 623 640	18 565 062 632
3. Người mua trả tiền trước	313		2 038 343 569	2 418 237 948
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8 165 485 350	5 204 145 920
5. Phải trả người lao động	315		1 827 522 060	330 000 000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1 588 073 973	2 186 091 401
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1 520 807 480	1 517 599 471
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 033 158 949	2 829 958 213
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 412 648 214	1 507 644 600
II- Nợ dài hạn	330		7 304 856 924	2 750 432 520
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6 589 332 710	2 098 554 070
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		715 524 214	651 878 450
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		131 330 316 903	131 817 559 148
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	131 330 316 903	131 817 559 148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(225 341 132)	(286 125 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	237 615 549	237 615 549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4 241 456 022	4 241 456 022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	28 628 768 332	29 176 794 577
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	7 868 454 313	8 580 508 721
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440	198 851 933 100	183 646 962 890

Kế toán trưởng 


Phan Thị Kim Anh

Ngày 17 Tháng 08 Năm 2011

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
 Địa chỉ : Số 10 Phố Quang, Phường 2; Q.Tân Bình, TPHCM
 Tel: .08.39973955 · Fax: 08.39973956

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2011

Mẫu số : Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	58 896 085 456	40 018 982 991	84 482 220 075	81 084 737 887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8 736 000		8 736 000	5 389 405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58 887 349 456	40 018 982 991	84 473 484 075	81 079 348 482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	40 352 279 333	25 238 762 743	55 639 402 573	50 348 818 578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18 535 070 123	14 780 220 248	28 834 081 502	30 730 529 904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1 035 363 826	911 789 162	1 635 371 327	1 072 661 602
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	428 459 050	731 192 003	920 601 829	1 746 734 029
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		181 659 079	300 489 255	408 296 957	840 794 772
8. Chi phí bán hàng	24		3 958 886 659	4 419 308 443	7 480 724 917	7 726 957 478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 828 629 265	2 036 219 976	3 729 151 813	4 002 756 618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13 354 458 975	8 505 288 988	18 338 974 270	18 326 743 381
11. Thu nhập khác	31		52 215 006	4 524 039	56 097 224	78 012 692
12. Chi phí khác	32		18 880 435	18 100 686	53 218 617	21 614 452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33 334 571	(13 576 647)	2 878 607	56 398 240
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			1 285 308 337	1 064 341 555	2 245 381 442	2 030 013 230
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14 673 101 883	9 556 053 896	20 587 234 319	20 413 154 851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2 551 118 108	2 358 738 798	3 685 091 299	4 131 264 729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		149 797 998		149 797 998	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11 972 185 777	7 197 315 098	16 752 345 022	16 281 890 122
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			1 036 203 644	214 944 798	1 496 817 478	582 257 834
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			10 935 982 133	6 982 370 300	15 255 527 545	15 699 632 288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,184	1,096	1,652	1,764

Ngày 17 Tháng 08 Năm 2011

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng,

Phan Đình Hùng

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		20 587 234 319	20 413 154 851
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		2 723 586 109	1 502 258 493
- Khấu hao TSCĐ	03		3 436 508 756	3 368 927 879
- Các khoản dự phòng	04		(249 347 685)	207 203 545
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(24 957 516)	(168 264 152)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(846 914 403)	(2 746 403 551)
- Chi phí lãi vay	07		408 296 957	840 794 772
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		23 310 820 428	21 915 413 344
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8 383 105 717	40 374 054 234
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4 175 106 459)	4 897 097 191
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(13 833 636 889)	(11 883 212 468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2 881 028 947)	(305 414 424)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(435 946 578)	(835 289 787)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(5 739 316 794)	(3 108 987 103)
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 678 847 375	2 543 392 929
- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(902 566 940)	(10 544 042 388)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8 405 170 913	43 053 011 528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiến chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(285 695 394)	(385 503 329)
2. Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12 211 250 950)	(28 517 094 600)
4. Tiến thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12 784 824 296	20 568 514 590
5. Tiến chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 994 000 000)	(939 295 000)
6. Tiến thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiến thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		869 987 283	599 845 107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 836 134 765)	(8 673 533 232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiến thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiến chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(60 784 000)	
3. Tiến vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7 539 338 316	13 380 245 868
4. Tiến chi trả nợ gốc vay	34		(8 005 257 725)	(32 833 447 940)
5. Tiến chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 929 044 000)	(6 358 475 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15 455 747 409)	(25 811 677 072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8 886 711 261)	8 567 801 224
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 539 625 047	3 775 873 868
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(400 624)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4 652 913 786	12 343 274 468

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh



Ngày 17 Tháng 08 Năm 2011
 Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG